

Bản án số: 06/2024/KDTM-PT

Ngày: 20-9-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Hoàn

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Huyền Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2024/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2024/KDTM-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 215/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn V2.

Địa chỉ: Lô B, đường số B, khu công nghiệp B, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Jacques Robert V - Chức vụ: Chủ tịch Công ty

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Khương Tân P; Địa chỉ: Số C, ngõ A, đường Đ, Quận N, Thành phố Hà Nội, văn bản ủy quyền ngày 18/8/2023.

2. *Bị đơn*: Công ty Cổ phần N.

Địa chỉ: Thôn T, T, thành phố Đ, Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn B – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1982; Địa chỉ: D N, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, văn bản ủy quyền ngày 20/06/2024.

3. *Người kháng cáo*: Công ty Cổ phần N.

(Ông P, bà V1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Khương Tân P trình bày:

Công ty TNHH V2 (Viết tắt Công ty V2) và Công ty Cổ phần N (viết tắt là Công ty N) đã ký Hợp đồng Dịch vụ số: 221010269 ngày 18/10/2021 với nội dung thực hiện dịch vụ Sửa chữa lớp sơn phủ của cánh quạt và tháp gió tại Dự án Nhà máy điện gió C, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đại diện hợp pháp của hai bên đều thực hiện xác nhận theo số lượng thực tế và hai bên cùng thống nhất phí dịch vụ của từng nội dung công việc thực hiện cho các hạng mục Sửa chữa lớp sơn phủ của cánh quạt và tháp gió của Dự án này.

Khi hai bên hoàn thành nghiệm thu khối lượng công việc thực tế, Công ty N phải thanh toán phí dịch vụ theo 02 khoản được xác định theo Hoá đơn số 66 ngày 28/02/2022 với số tiền là 2.885.650.625 (Hai tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng) và hoá đơn số 279 ngày 08/7/2022 với số tiền là 4,787,390.259 (Bốn tỷ bảy trăm tám mươi bảy triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm năm mươi chín đồng). Tổng số tiền theo giá trị nghiệm thu thực tế là 7.673.040.875 (Bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng). Đến ngày 28/04/2022, Công ty N đã thanh toán 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) và ngày 25/07/2022, Công ty N thanh toán tiếp 800.000.000 (Tám trăm triệu đồng). Như vậy, Công ty N còn phải trả cho Công ty V2 số tiền là: 5.873.040.875 đ (Năm tỷ, tám trăm bảy mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng). Đến nay, Công ty N vẫn chưa thanh toán thêm bất kỳ một khoản

nào khác sau khi đã xác nhận công nợ do đó công ty N đã vi phạm thoả thuận về việc phương thức thanh toán tại Hợp đồng đã ký kết.

Căn cứ theo Điều 5 của Hợp đồng dịch vụ hai bên đã ký kết cùng thống nhất nội dung “Trường hợp Bên B thanh toán chậm cho Bên A so với quy định tại Điều 3 của Hợp đồng, bên B có trách nhiệm trả tiền phạt chậm thanh toán bằng 0,5% giá trị hoá đơn chậm thanh toán bao gồm thuế trên mỗi ngày chậm thanh toán x với số ngày chậm thanh toán, khoản phạt chậm thanh toán không vượt quá 8% giá trị nghiệm thu thực tế”.

Sau quá trình nghiệm thu công việc và thư xác nhận công nợ ngày 05/01/2023 thì bên Công ty N còn nợ số tiền là: 5.873.040.875 đ (Năm tỷ, tám trăm bảy mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng). Kể từ thời điểm hai bên xác nhận công nợ đến nay, số tiền phạt áp dụng tối đa không quá 8% mà Công ty N phải thanh toán cho Công ty V2 tương ứng với giá trị là $5.873.040.875 \times 8\% = 469.843.270$ đ (Sáu trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm bảy mươi đồng). Do đó, tổng số tiền Công ty N phải thanh toán cho Công ty V2 đến thời điểm này là $5.873.040.875 + 469.843.270 = 6.342.884.145$ đồng (Sáu tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, một trăm bốn mươi lăm đồng).

Công ty V2 đã nhiều lần yêu cầu Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ theo công nợ đã nhận nhưng phía Công ty N không có động thái thực hiện các nghĩa vụ nhằm trốn tránh trách nhiệm và vi phạm các nội dung trong hợp đồng dịch vụ sửa chữa lớp sơn phủ của cánh quạt và tháp gió tại Dự án Nhà máy điện gió Cầu Đ mà hai bên đã ký kết. Nay Công ty V2 yêu cầu Công ty Cổ phần N thanh toán cho Công ty TNHH V2 số công nợ chưa thanh toán và số tiền phạt chậm trả, tổng số tiền là: 6.486.884.145 đồng.

- *Bị đơn Công ty Cổ phần N*: đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đến Toà làm việc.

Toà án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2024/KDTM-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V2 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” đối với Công ty Cổ phần N.

Buộc Công ty Cổ phần N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH V2 số tiền 6.486.884.145 đồng. Trong đó, nợ gốc là 5.873.040.875 đồng và tiền phạt chậm trả là 613,843,270 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và trách nhiệm thi hành án quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10-5-2024, Công ty cổ phần N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 19-4-2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt xét xử sơ thẩm. Ngày 10-5-2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt nhận được đơn kháng cáo của bị đơn công ty cổ phần N là còn trong thời hạn kháng cáo và đúng thủ tục quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” và thẩm quyền giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[2.1] Công ty TNHH V2 và Công ty Cổ phần N có ký hợp đồng dịch vụ số 2221010269/V3-ORE/01 ngày 18/10/2021 cụ thể: Công ty V2 sẽ cung cấp dịch vụ sửa chữa lớp sơn phủ của cánh quạt và tháp gió tại Cầu Đ, thành phố Đ. Phương thức toán: thanh toán 100% giá trị công việc hàng tháng trong vòng

30 ngày kể từ ngày xuất hoá đơn. Tại các bảng chấm công, biên bản nghiệm thu thể hiện công ty V2 đã thực hiện các công việc được nêu theo hợp đồng. Tại 02 hoá đơn số 66 ngày 28/02/2022 và hoá đơn số 279 ngày 08/7/2022 thể hiện Công ty V2 xuất hóa đơn yêu cầu công ty Cổ phần N công nợ với tổng số tiền theo giá trị nghiệm thu thực tế là 7.673.040.875 đồng. Công ty N đã thanh toán số tiền 1.800.000.000 đồng. Tại bảng đối chiếu công nợ ngày 31/12/2022 (BL88); thư xác nhận nợ ngày 05/01/2023 (BL89); biên bản cuộc họp ngày 27/02/2023 (BL87) giữa Công ty V2 và Công ty N thể hiện nội dung: các bên thống nhất khoản nợ được ghi nhận và đồng ý số tiền nợ còn lại giữa hai bên là 5.873.040.875 đồng, bên Công ty N có ghi nhận khoản nợ và có cam kết với Công ty V2 thanh toán 1 phần nợ khoảng 01 tỷ trong tháng 03/2023 cho bên Vivablast nếu ORE (Công ty N) nhận được khoản thanh toán từ GE. Phần còn lại sẽ được thanh toán trước tháng 10/2023 (trước quý 4 năm 2023), trong trường hợp bên ORE (Công ty N) phát điện, việc thanh toán sẽ được thực hiện sớm hơn. Về lịch thanh toán và giá trị cụ thể, bên ORE (Công ty N) sẽ kiểm tra với bộ phận tài chính và thông báo cho bên Vivablast trước ngày 14/03/2023. Xét đây là các tình tiết được các bên thừa nhận theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên không phải chứng minh.

[2.2] Do Công ty N chưa thực hiện thanh toán các khoản nợ nêu trên theo cam kết nên nguyên đơn Công ty TNHH V2 khởi kiện đòi số tiền trên. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Công ty N được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến cũng như cung cấp các tài liệu về việc đã trả các khoản nợ trên cho công ty V2. Như vậy, đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án thì phía Công ty N còn phải trả cho Công ty V2 số tiền là: 5.873.040.875 đồng.

Đối với yêu cầu về số tiền phạt chậm thanh toán: Theo thoả thuận tại Điều 5 của Hợp đồng dịch vụ các bên thoả thuận “Trường hợp Bên B thanh toán chậm cho Bên A so với quy định tại Điều 3 của Hợp đồng, bên B có trách nhiệm trả tiền phạt chậm thanh toán bằng 0,5% giá trị hoá đơn chậm thanh toán bao gồm thuế trên mỗi ngày chậm thanh toán x với số ngày chậm thanh toán, khoản phạt chậm thanh toán không vượt quá 8% giá trị nghiệm thu thực tế” là phù hợp với quy định tại Điều 300, 301 của Luật thương mại.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty V2 là có căn cứ.

[3.2] Tại giai đoạn phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của công ty cổ phần N cho rằng hồ sơ Công ty TNHH V2 cung cấp có một số chữ ký chưa đúng, cần giám định lại và trong quá trình vận chuyển cánh tuabin gió, có 1 cánh bị hư hỏng, nhưng đến nay Công ty bảo hiểm chưa chi trả tiền bảo hiểm cánh tuabin bị gãy cho Công ty. Các cánh tua bin gió do Công ty TNHH V2 sửa chữa ổn định cần phải có sự giám định của cơ quan chuyên môn xác định việc sửa chữa đã đạt yêu cầu kỹ thuật hay chưa đề nghị cản trừ số tiền này trong số nợ phải thanh toán cho nguyên đơn, cũng như đưa Công ty TNHH G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Tại Kết luận giám định số 326/KL-KTHS ngày 30-8-2024 của V3- Bộ C cho thấy, chữ ký trong các biên bản làm việc, biên bản nghiệm thu là trùng khớp với chữ ký của ông Tô Quốc H. Đồng thời, công ty cổ phần N không có ý kiến gì đối với chữ ký của ông B là người đại diện của công ty trong các bảng đối chiếu công nợ ngày 31/12/2022; thư xác nhận nợ ngày 05/01/2023; biên bản cuộc họp ngày 27/02/2023.

Tại phiên tòa, người đại diện của bị đơn có yêu cầu giám định các cánh quạt để xác định thiệt hại. Xét nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không cơ sở xem xét.

Đối với yêu cầu của bị đơn cho rằng cần đưa Công ty TNHH G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Xét Công ty TNHH G không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng dịch vụ giao kết giữa công ty N với Công ty TNHH V2 nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa công ty TNHH G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Về chi phí giám định:

Chi phí giám định chữ ký 11.796.000 đồng. Do bị đơn yêu cầu và tự nguyện chịu chi phí này nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần N.

Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2024/KDTM- ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V2 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” đối với Công ty Cổ phần N.

Buộc Công ty Cổ phần N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH V2 số tiền 6.486.884.145 đồng (sáu tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, một trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó, nợ gốc là 5.873.040.875 đồng (năm tỷ, tám trăm bảy mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) và tiền phạt chậm trả là 613.843.270 đồng (sáu trăm mười ba triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần N phải chịu 114.487.000 đồng (một trăm mười bốn triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH V2 số tiền 57.243.442 đồng (năm mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bốn mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012160 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

- Án phí phúc thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số số 0000849 ngày 31

tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt nên còn phải nộp 1.700.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành Án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Hoàn- Nguyễn Thị Bích Thảo

Nguyễn Thành Tâm

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- Tòa án TP Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu án văn; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Tâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Tâm